

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10
Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 10

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 10
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Nam Từ
Liêm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG
ĐÀ 10, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:5900189357
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.01.22 13:22:56+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Quý 4 năm 2024

Hà Nội, tháng 1 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.399.802.474.524	1.461.410.532.274
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.	156.892.260.816	224.791.676.813
Tiền	111		146.892.260.816	158.791.676.813
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	66.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		949.943.268.646	902.265.731.271
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.	830.375.297.899	790.652.396.713
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.	68.744.342.864	5.595.616.307
Phải thu ngắn hạn khác	136	9.	95.704.298.611	115.898.388.979
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10.	(44.880.670.728)	(9.880.670.728)
III. Hàng tồn kho	140	11.	246.574.120.794	279.681.373.624
Hàng tồn kho	141		246.574.120.794	279.681.373.624
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.392.824.268	54.671.750.566
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44.800.268	494.699.022
Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.347.979.000	54.177.051.544
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	21.	45.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		229.611.267.693	280.469.423.091
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		40.500.000	78.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9.	40.500.000	78.000.000
II. Tài sản cố định	220		127.062.337.393	138.545.250.242
Tài sản cố định hữu hình	221	13.	120.162.221.199	138.545.250.242
- Nguyên giá	222		641.644.753.287	639.340.714.161
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(521.482.532.088)	(500.795.463.919)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	14.	6.900.116.194	-
- Nguyên giá	225		7.214.482.285	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(314.366.091)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.414.196.939	4.080.166.698
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15.	1.414.196.939	4.080.166.698
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.	67.696.966.268	94.864.729.267
Đầu tư vào công ty con	251		118.357.932.374	118.357.932.374
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.739.033.894	45.906.796.893
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(69.400.000.000)	(69.400.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.397.267.093	42.901.276.884
Chi phí trả trước dài hạn	261	16.	33.397.267.093	42.901.276.884
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.629.413.742.217	1.741.879.955.365
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		825.083.853.418	944.390.804.020
I. Nợ ngắn hạn	310		813.978.484.922	863.812.072.151
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	17.	237.800.745.196	254.899.313.225
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18.	248.624.163.457	283.757.959.884
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	21.	6.652.227.624	13.037.640.762

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	21.	6.652.227.624	13.037.640.762
Phải trả người lao động	314		26.963.024.431	27.882.576.509
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19.	18.707.213.966	16.326.740.860
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		265.090.909	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	20.	28.005.554.870	38.062.135.879
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.	246.630.852.168	228.663.092.731
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		329.612.301	1.182.612.301
II. Nợ dài hạn	330		11.105.368.496	80.578.731.869
Phải trả dài hạn khác	337	20.	5.953.435.259	14.048.665.013
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.	5.151.933.237	66.530.066.856
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		804.329.888.799	797.489.151.345
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	804.329.888.799	797.489.151.345
Vốn góp của chủ sở hữu	411	23.	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	23.	50.066.521.921	50.066.521.921
Quỹ đầu tư phát triển	418	23.	288.722.797.097	288.722.797.097
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23.	38.217.459.781	31.376.722.327
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.376.722.327	19.567.226.471
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.840.737.454	11.809.495.856
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.629.413.742.217	1.741.879.955.365

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Nhung

/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24.	331.466.222.342	329.891.762.975	982.039.475.275	681.166.486.289
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			2.645.242.353	769.164.396	2.645.242.353
- Giảm giá hàng bán				2.645.242.353	769.164.396	2.645.242.353
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		331.466.222.342	327.246.520.622	981.270.310.879	678.521.243.936
4. Giá vốn hàng bán	11	25.	281.520.194.481	294.647.968.507	864.866.666.547	581.710.371.888
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.946.027.861	32.598.552.115	116.403.644.332	96.810.872.048
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26.	139.508.150	28.482.549	482.833.142	954.044.797
7. Chi phí tài chính	22	27.	5.962.213.572	8.924.682.765	24.271.512.663	35.613.199.031
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.538.737.258	8.400.814.268	22.377.599.438	33.976.987.643
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.	15.077.935.097	16.493.889.269	82.899.029.519	47.059.545.729
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { (30=20+(21-22)-(25+26) }	30		29.045.387.342	7.208.462.630	9.715.935.292	15.092.172.085
10. Thu nhập khác	31	28.	70.104.147	3.752.850.871	2.234.772.150	3.764.305.420
11. Chi phí khác	32	29.	155.457.021	-1.111.271.245	1.652.628.752	-1.039.447.004
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-85.352.874	4.864.122.116	582.143.398	4.803.752.424
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	31.	28.960.034.468	12.072.584.746	10.298.078.690	19.895.924.509
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31.	3.457.341.236	2.994.964.795	3.457.341.236	7.052.340.803
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	31.	25.502.693.232	9.077.619.951	6.840.737.454	12.843.583.706

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thị Huệ

Lê Thị Thanh Nhung

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2024

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.298.078.690	19.895.924.509
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	21.729.572.910	21.199.320.555
Các khoản dự phòng	03	35.000.000.000	33.812.900
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-2.556.639.317	-3.698.116.114
Chi phí lãi vay	06	22.377.599.438	33.976.987.643
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	86.848.611.721	71.407.929.493
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-74.804.763.256	31.874.218.577
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	35.773.222.589	-16.195.156.726
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	-63.963.315.974	212.579.396.699
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9.953.908.545	1.558.319.846
Tiền lãi vay đã trả	14	-23.445.697.965	-32.993.712.105
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-7.026.506.155	-8.518.365.294
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-853.000.000	-1.106.700.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-37.517.540.495	258.605.930.490
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-10.246.660.061	-1.383.000.000
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.073.806.175	
Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-1.360.537.000	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	28.528.299.999	16.714.503.802
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	476.586.567	99.800.391
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	19.471.495.680	15.431.304.193
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	237.664.490.309	261.860.494.058
Tiền trả nợ gốc vay	34	-279.276.519.949	-350.538.407.179
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-1.798.344.542	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-6.442.997.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-49.853.371.182	-88.677.913.121
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-67.899.415.997	185.359.321.562
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	224.791.676.813	39.432.355.251
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	156.892.260.816	224.791.676.813

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Nhung

/KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tuấn Anh

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014
của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động:

1.1. Khái quát chung:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 11 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/11/2022.
- Vốn điều lệ 427.323.110.000 đồng, trong đó vốn góp của nhà nước (Tổng công ty Sông Đà 266.074.070.000 đồng), chiếm tỷ lệ 62,27%
- Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng và sản xuất công nghiệp

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn ...; Khoan thăm dò, khoan lỗ
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

*** Công ty có 2 công ty con kiểm soát trực tiếp:****Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1**

- Địa chỉ: Xã Iamông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty cổ phần thủy điện Nậm He

- Địa chỉ: Xã Bản Mường Tù, Xã Mường Tù, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 57,45%

*** Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Xí nghiệp Sông Đà 10.2	Đường số 10B - Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, phường Hòa Khánh bắc, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Xí nghiệp Sông Đà 10.3	Số nhà 130, ngõ 4, tiểu khu 8, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, Hòa Bình
Xí nghiệp Sông Đà 10.5	Khu đô thị Cửa Đạt, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Sông Đà 10.6	Tổ 3, tiểu khu Liên Sơn, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
Xí nghiệp Sông Đà 10.7	Thôn Dung, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam
Xí nghiệp cơ khí Sông Đà 10	Đường số 10B, Khu công nghiệp Hòa khánh mở rộng, phường Hòa Khánh bắc, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác.

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách và hoạt động của Công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con và các công ty khác được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ Tài Chính

4.6 Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao:

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ, chi phí trả trước chủ yếu tại công ty.

- Tiền thuê văn phòng: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 tháng đến 36 tháng.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được phản ánh lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.12 Ghi nhận doanh thu

* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả,...

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất là 20%

Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	525.214.125	122.207.749
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	146.367.046.691	158.669.469.064
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	10.000.000.000	66.000.000.000
Cộng	156.892.260.816	224.791.676.813

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

6. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ vốn	31/12/2024		01/01/2024	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VNĐ							
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
a. Đầu tư vào Công ty con							
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Đang hoạt động	4.663.060	100%	137.096.966.268	(69.400.000.000)	164.264.729.267	(69.400.000.000)
- Công ty CPTD Nậm Hè	Đang hoạt động	6.640.000	57,45%	118.357.932.374	(66.400.000.000)	118.357.932.374	(66.400.000.000)
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
- Công ty CP thủy điện Hồ Bốn	Đang hoạt động	95.135	1%	951.350.000		951.350.000	
- C.ty CP Cao su Phú riềng - Kratê	Đang hoạt động	300.000	1%	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
- Công ty CP Sông Đà 10.9	Đang hoạt động	541.200	14,55%	4.560.000.000		4.560.000.000	
- Cty TNHH đầu tư BT Cam Lộ - Tủy Loan	Đang hoạt động	1.022.768	0,92%	10.227.683.894		37.395.446.893	

7. Phải thu của khách hàng - Ngắn hạn

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
Phải thu các bên liên quan	508.827.301.977	553.322.012.549
- Tổng công ty Sông Đà		18.345.605.807
- Công ty CPTĐ Nậm He	111.621.986.238	111.621.986.238
- Công TNHH MTV Sông Đà 10.1	220.989.736	11.000.000
- CN Công ty CP Sông Đà 4	33.848.000	33.848.000
- Công ty CP Sông Đà 5	83.379.641.423	96.868.214.541
- Công ty CP CK lắp máy Sông Đà	21.867.375.822	21.867.375.822
- CTCP Sông Đà 6 & CTCP Sông Đà 6.04	610.779.258	610.779.258
- CTCP Sông Đà 905 & Công ty 1TV Sông Đà 903	597.988.387	597.988.387
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	27.314.606.172	23.800.648.655
- BDH dự án nhà máy thủy điện Ialy mở rộng	33.175.666.938	42.896.393.346
- BDH DA thủy điện Hòa Na	967.298.037	967.298.037
- BDH DA thủy điện Lai Châu	9.025.964.610	9.025.964.610
- BDH DA thủy điện Sơn La	6.416.791.316	24.916.791.316
- BDH DA thủy điện Huội Quảng	10.808.603.457	10.808.603.457
- BDH gói thầu số 4 CT ĐN - QN	12.949.301.230	11.756.015.722
- BDH DA CT Bản Vẽ	8.538.160.682	8.538.160.682
- BDH Xekaman3	181.298.300.671	170.655.338.671
Phải thu các khách hàng khác	321.547.995.922	237.330.384.164
- Công ty CP đầu tư Đèo Cả	71.817.266.134	71.817.266.134
- Công ty CP thủy điện Đắkdrinh	4.932.032.640	6.568.778.012
- Ban quản lý DA đường cao tốc NB-Lào Cai	17.584.599.000	12.600.356.255
- Các đối tượng khác	227.214.098.148	146.343.983.763
Cộng	830.375.297.899	790.652.396.713

8. Trả trước cho người bán - Ngắn hạn

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
Trả trước cho người bán các bên liên quan	32.163.125.401	851.456.503
- Công TNHH MTV Sông Đà 10.1	32.163.125.401	851.456.503
Trả trước cho khách hàng khác	36.581.217.463	4.744.159.804
- Công ty TNHH Phan An Phát		800.000.000
- Công ty TNHH tập đoàn Caspi	30.751.338.502	
- CTCP ĐT & XD hạ tầng Quảng Nam	800.000.000	800.000.000
- Các đối tượng khác	5.029.878.961	3.144.159.804
Cộng	68.744.342.864	5.595.616.307

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
Phải thu khác các bên liên quan	12.000.000.000	12.000.000.000
- Công ty CP Sông Đà 10.1	8.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty CP Sông Đà 6	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu khác	83.704.298.611	103.898.388.979
- Phải thu người lao động	829.969.775	841.151.584
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	6.246.575	
- Tiền KL công trình Cổ Mã	26.240.232.000	26.240.232.000
- Phải thu khác	11.587.187.270	30.186.469.814
- Tạm ứng	8.375.489.991	9.263.759.362
- Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng	35.000.000.000	35.000.000.000
- Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng	1.665.173.000	2.366.776.219
Cộng	95.704.298.611	115.898.388.979

b. Dài hạn

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
- Các khoản ký cược khác	40.500.000	78.000.000
Cộng	40.500.000	78.000.000

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	Quý 4 năm 2024 VNĐ	Quý 4 năm 2023 VNĐ
- Đầu kỳ	44.880.670.728	9.662.324.627
- Trích lập trong kỳ	-	33.812.900
Số dư cuối kỳ	44.880.670.728	9.696.137.527

11. Hàng tồn kho

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	33.288.000.911	46.405.292.973
- Công cụ, dụng cụ	403.373.855	369.856.124
- Chi phí SX, kinh doanh dở dang	212.882.746.028	232.906.224.527
Cộng	246.574.120.794	279.681.373.624

12. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	VNĐ		VNĐ			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Công ty ĐT & PT điện Miền Bắc 1	1.626.412.249	-	(1.626.412.249)	1.626.412.249	-	(1.626.412.249)
- Công ty CP Sông Đà 2	1.859.345.516	-	(1.859.345.516)	1.859.345.516	-	(1.859.345.516)
- BỆH DA NMND Vũng áng 1 TCT Sông Hồng	1.155.973.854	-	(1.155.973.854)	1.155.973.854	-	(1.155.973.854)
- Công ty CP Cavico xây dựng thủy điện	1.060.782.000	-	(1.060.782.000)	1.060.782.000	-	(1.060.782.000)
- Công ty XL Dầu khí Miền Trung	907.925.298	-	(907.925.298)	907.925.298	-	(907.925.298)
- Công ty CP đầu tư Hải Thạch B.O.T	35.000.000.000	-	(35.000.000.000)	35.000.000.000	35.000.000.000	
- Các đối tượng khác	3.270.231.811	-	(3.270.231.811)	3.270.231.811	-	(3.270.231.811)
Cộng	44.880.670.728	-	(44.880.670.728)	44.880.670.728	35.000.000.000	(9.880.670.728)

13. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
01/01/2024	6.241.094.719	559.133.410.914	73.705.665.617	260.542.911	639.340.714.161
* Tăng trong năm	-	948.800.000	2.083.377.776	-	3.032.177.776
- Mua trong năm		948.800.000	2.083.377.776		3.032.177.776
* Giảm trong năm	-	-	728.138.650	-	728.138.650
- Thanh lý, nhượng bán trong năm			728.138.650		728.138.650
31/12/2024	6.241.094.719	560.082.210.914	75.060.904.743	260.542.911	641.644.753.287
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2024	6.241.094.719	428.666.652.503	65.627.173.786	260.542.911	500.795.463.919
* Tăng trong năm	-	19.154.740.449	2.260.466.370	-	21.415.206.819
- Số khấu hao trong năm		19.154.740.449	2.260.466.370		21.415.206.819
* Giảm trong năm	-	-	728.138.650	-	728.138.650
- Thanh lý, nhượng bán trong năm		-	728.138.650		728.138.650
31/12/2024	6.241.094.719	447.821.392.952	67.159.501.506	260.542.911	521.482.532.088
3. Giá trị còn lại					
01/01/2024	-	130.466.758.411	8.078.491.831	-	138.545.250.242
31/12/2024	-	112.260.817.962	7.901.403.237	-	120.162.221.199

14. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
01/01/2024					
* Tăng trong năm		3.812.962.963	3.401.519.322		7.214.482.285
* Giảm trong năm					-
31/12/2024		3.812.962.963	3.401.519.322	-	7.214.482.285
2. Khấu hao					
01/01/2024					
* Tăng trong năm		144.290.121	170.075.970		314.366.091
* Giảm trong năm					-
31/12/2024		144.290.121	170.075.970	-	314.366.091
3. Giá trị còn lại					
01/01/2024					
31/12/2024	-	3.668.672.842	3.231.443.352	-	6.900.116.194

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

15. Chi phí XDCB dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
- Mua sắm TSCĐ	-	
- Sửa chữa lớn TSCĐ	1.414.196.939	3.889.936.698
- Chi phí XDCB	-	190.230.000
Cộng	1.414.196.939	4.080.166.698

16. Chi phí trả trước dài hạn

a. Ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
- Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ	44.800.268	494.699.022
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	
Cộng	44.800.268	494.699.022
b. Dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
- Tiền thuê (thời gian 48 năm) 1.620 m2 tại tòa nhà Sông Đà	28.820.642.117	29.643.923.782
- Tiền thuê đất (thời gian 43 năm) 12.000 m2 tại khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng	4.005.265.942	4.143.378.561
- Chi phí vật tư phụ tùng, công cụ dụng cụ	571.359.034	1.726.748.512
- Chi phí phải trả dài hạn khác	-	7.387.226.029
Cộng	33.397.267.093	42.901.276.884

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán các bên liên quan	47.877.737.654	63.504.758.142
- TCT Sông Đà	724.846.381	1.860.500.365
- Công ty CP cơ khí lắp máy Sông Đà	708.379.499	708.379.499
- Công ty CP Sông Đà 5	8.727.728.350	12.289.431.589
- XN Sông Đà 603	1.280.838.395	1.280.838.395
- Công ty CP tư vấn Sông Đà	4.033.241.529	3.708.700.927
- Công ty TNHH điện Xêkaman 3	2.300.494.936	2.300.494.936
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	30.102.208.564	41.356.412.431
Phải trả các khách hàng khác	189.923.007.542	191.394.555.083
- Công ty TNHH TM & sản xuất Quấn Trung	21.595.689.050	21.595.689.050
- CTCP Sông Đà 10.9	11.341.370.726	11.867.318.383
- Các đối tượng khác	156.985.947.766	157.931.547.650
Cộng	237.800.745.196	254.899.313.225

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	12.093.359.174	21.760.763.899
- Công ty CP Sông Đà 5	585.346.950	10.252.751.675
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	11.508.012.224	11.508.012.224
Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác	236.530.804.283	261.997.195.985
- Công ty CP thủy điện Trạm Tấu	5.500.000.000	5.500.000.000
- Tổng công ty xây dựng bạch đằng	15.954.268.945	43.194.799.671
- Ban quản lý dự án 85	13.579.144.400	133.633.868.400
- Ban quản lý dự án 6	139.242.785.383	79.467.000.000
- BQLDA đầu tư XD các CT giao thông tỉnh HB	59.869.824.600	
- Các đối tượng khác	2.384.780.955	201.527.914
Cộng	248.624.163.457	283.757.959.884

19. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
- Trích trước chi phí xây lắp công trình	18.470.670.943	15.022.099.310
- Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	236.543.023	1.304.641.550
Cộng	18.707.213.966	16.326.740.860

20. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
Phải trả khác các bên liên quan	2.117.913.958	437.183.179
- Tổng công ty Sông Đà	180.000.000	180.000.000
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	199.929.174	257.183.179
- Công ty TNHH điện Xekaman3	614.935.920	
- Công ty CP Sông Đà 5	1.123.048.864	
Phải trả khác	25.887.640.912	37.624.952.700
- Kinh phí công đoàn	7.014.072.588	7.514.072.588
- BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	3.962.758.243	3.511.451.969
- Cổ tức phải trả	136.532.235	6.579.529.235
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.774.277.846	20.019.898.908
Cộng	28.005.554.870	38.062.135.879

b. Dài hạn

	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	680.400.000	680.400.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	5.273.035.259	13.368.265.013
Cộng	5.953.435.259	14.048.665.013

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

21. * Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		01/01/2024 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	31/12/2024 VNĐ
- Thuế giá trị gia tăng		1.110.217.202	837.376.550	1.588.051.206	359.542.546
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.310.083.072	3.457.341.236	7.026.506.155	4.740.918.153
- Thuế thu nhập cá nhân		3.617.340.488	2.162.886.326	4.228.459.889	1.551.766.925
- Thuế môn bài		-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng		13.037.640.762	6.467.604.112	12.853.017.250	6.652.227.624
* Thuế và các khoản phải thu		01/01/2024 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	31/12/2024 VNĐ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			45.000		45.000
Cộng		-	45.000	-	45.000
22. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn		01/01/2024 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	31/12/2024 VNĐ
a. Vay và nợ tài chính ngắn hạn		228.663.092.731	297.244.279.386	279.276.519.949	246.630.852.168
* Vay ngắn hạn		166.337.360.731	230.714.212.530	251.950.787.949	145.100.785.312
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Đà Thành		28.718.315.557	6.921.075.189	34.460.890.746	1.178.500.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Đông		137.619.045.174	223.793.137.341	217.489.897.203	143.922.285.312
* Nợ dài hạn đến hạn trả		62.325.732.000	66.530.066.856	27.325.732.000	101.530.066.856
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vương & PT - CN Đông Đô		62.325.732.000	66.530.066.856	27.325.732.000	101.530.066.856
b. Vay và nợ tài chính dài hạn		66.530.066.856	6.950.277.779	68.328.411.398	5.151.933.237
* Vay dài hạn		66.530.066.856	-	66.530.066.856	-
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vương & PT - CN Đông Đô		66.530.066.856	-	66.530.066.856	-
* Nợ thuế tài chính dài hạn		-	6.950.277.779	1.798.344.542	5.151.933.237
- Công ty cho thuê tài chính NH SG thương tín		-	6.950.277.779	1.798.344.542	5.151.933.237
Cộng		295.193.159.587	304.194.557.165	347.604.931.347	251.782.785.405
c. Hợp đồng vay d Ngân hàng TMCP Thịnh vương và phát triển - CN Đông Đô					
Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức (Triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
T06.0316/2020/					
HĐTD-	16/4/2020	75.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
PN/PCGBHN					

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
01/01/2023	427.323.110.000	50.066.521.921	-	288.722.797.097	19.707.626.471	785.820.055.489
- Tăng trong năm	-			-	11.809.495.856	11.809.495.856
- Giảm trong năm					140.400.000	140.400.000
31/12/2023	427.323.110.000	50.066.521.921	-	288.722.797.097	31.376.722.327	797.489.151.345
01/01/2024	427.323.110.000	50.066.521.921	-	288.722.797.097	31.376.722.327	797.489.151.345
- Tăng trong năm	-			-	6.840.737.454	6.840.737.454
31/12/2024	427.323.110.000	50.066.521.921	-	288.722.797.097	38.217.459.781	804.329.888.799

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/12/2024

01/01/2024

	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
- Vốn góp của nhà nước (TCT Sông Đà)	266.074.070.000	62,27%	266.074.070.000	62,27%
- Vốn góp của cổ đông khác	161.249.040.000	37,73%	161.249.040.000	37,73%
Cộng	427.323.110.000	100%	427.323.110.000	100%

c. Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
* Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu phổ thông	42.732.311	42.732.311
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu phổ thông	42.732.311	42.732.311
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu):	10.000	10.000
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
* Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	12.714.766.549	23.473.590.226
* Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	25.502.693.232	9.077.619.951
* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	38.217.459.781	32.551.210.177
24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Tổng doanh thu	331.466.222.342	329.891.762.975
- Doanh thu xây lắp	323.129.673.020	309.695.320.312
- Doanh thu khác	8.336.549.322	20.196.442.663
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	2.645.242.353
- Giảm giá hàng bán	-	2.645.242.353
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	331.466.222.342	327.246.520.622
25. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
- Giá vốn xây lắp	273.677.184.319	274.667.828.315
- Giá vốn dịch vụ khác	7.843.010.162	19.980.140.192
Cộng	281.520.194.481	294.647.968.507
26. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	139.508.150	28.482.549
Cộng	139.508.150	28.482.549
27. Chi phí tài chính	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
- Lãi tiền vay	5.538.737.258	8.400.814.268
- Chi phí tài chính khác	423.476.314	523.868.497
Cộng	5.962.213.572	8.924.682.765
28. Thu nhập khác	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	3.555.015.723
- Các khoản khác	70.104.147	197.835.148
Cộng	70.104.147	3.752.850.871

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

29. Chi phí khác	Quý 4 năm 2024 VNĐ	Quý 4 năm 2023 VNĐ
- Các khoản phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	155.457.021	388.042.126
- Thuế TNDN CT Nam Phak	-	(1.880.722.278)
- Các khoản khác	-	381.408.907
Cộng	155.457.021	(1.111.271.245)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm 2024 VNĐ	Quý 4 năm 2023 VNĐ
- Chi phí tiền lương & BHXH	12.034.339.593	12.592.367.156
- Chi phí vật liệu quản lý	173.553.966	214.804.816
- Chi phí đồ dùng VP, VPP	264.653.352	146.007.089
- Chi phí khấu hao TSCĐ	153.791.588	256.701.797
- Các khoản khác	2.451.596.598	3.284.008.411
Cộng	15.077.935.097	16.493.889.269

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế	Quý 4 năm 2024 VNĐ	Quý 4 năm 2023 VNĐ
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.960.034.468	12.072.584.746
- Điều chỉnh tăng	(11.673.328.290)	2.902.239.229
+ Chi phí lãi vay không được trừ theo ND 132	(11.828.785.311)	2.439.395.832
+ Chi phí không hợp lệ	155.457.021	462.843.397
- Tổng thu nhập chịu thuế	17.286.706.178	14.974.823.975
- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	3.457.341.236	2.994.964.795
- Tổng chi phí thuế TNDN	3.457.341.236	2.994.964.795

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 năm 2024 VNĐ	Quý 4 năm 2023 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	152.815.860.218	154.415.904.792
- Chi phí nhân công	35.838.537.898	35.135.821.468
- Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	21.415.206.819	21.199.320.555
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.543.256.374	24.062.016.053
- Chi phí bằng tiền khác	17.636.430.359	17.290.617.999
Cộng	252.249.291.669	252.103.680.868

33. Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 tăng so với quý 4 năm 2023 như sau:

a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế	
- Quý 4 năm 2024:	25.502.693.232 đồng
- Quý 4 năm 2023:	9.077.619.951 đồng
Chênh lệch tăng	16.425.073.281 đồng
Tương đương tăng	181 %

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- b. Nguyên nhân: Lợi nhuận thực hiện sau thuế Quý 4 năm 2024 tăng 16.425.073.281 đồng, tương đương tăng 181% so với cùng kỳ năm 2023: Được giải trình theo văn bản đính kèm.

34. Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY.
- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 31/12/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tuấn Anh